

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		753.816.179.206	679.338.766.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.296.869.797	32.223.329.909
1. Tiền	111	V.01	33.296.869.797	32.223.329.909
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.964.294.000	964.294.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.964.294.000	964.294.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.583.999.640	239.297.725.885
1. Phải thu của khách hàng	131		140.039.709.856	158.046.426.048
2. Trả trước cho người bán	132		148.053.181.581	86.387.687.789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.930.952.568	2.303.456.413
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-7.439.844.365	-7.439.844.365
IV. Hàng tồn kho	140		373.879.467.264	355.939.153.308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	374.949.375.044	357.009.061.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1.069.907.780	-1.069.907.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.091.548.505	50.914.263.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.770.357.798	947.433.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		56.321.190.707	49.966.829.497
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		337.802.803.432	321.370.285.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		269.152.462.368	258.948.338.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.515.458.109	152.904.601.014
- Nguyên giá	222		232.275.241.845	242.166.898.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-79.759.783.736	-89.262.297.698
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.824.007.555	1.817.763.301
- Nguyên giá	228		2.033.972.204	2.013.972.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-209.964.649	-196.208.903
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	114.812.996.704	104.225.973.908
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.822.978.656	54.300.583.735
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.614.150.609	49.416.337.522
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.884.246.213	4.884.246.213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		-10.675.418.166	
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.827.362.408	8.121.363.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.229.751.673	7.155.948.706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.597.610.735	965.414.503
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.091.618.982.638	1.000.709.051.466

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		820.299.974.475	768.102.280.526
I. Nợ ngắn hạn	310		623.402.555.731	646.850.054.497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	198.786.733.460	213.583.417.904
2. Phải trả người bán	312		121.740.913.484	129.642.807.218
3. Người mua trả tiền trước	313		249.175.821.410	243.628.556.495
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.761.413.952	10.870.659.251
5. Phải trả người lao động	315		8.814.709.388	11.730.311.424
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.390.442.941	3.861.658.012
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21.732.521.096	33.532.644.193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		196.897.418.744	121.252.226.029
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	193.123.357.032	117.440.994.015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	2.668.854.542	2.668.854.542
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.387.624	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		1.061.819.546	1.142.377.472
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		237.728.606.238	203.922.230.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	237.728.606.238	203.922.230.399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.013.194.067	52.360.176.682
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-30.845.085	-9.801.376.355
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-706.048.049
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.431.725.880	12.919.336.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.371.209.092	3.177.577.952
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.943.322.284	45.972.564.123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		33.590.401.925	28.684.540.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.091.618.982.638	1.000.709.051.466

Xuân Mai, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên,

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	180.150.015.931	686.804.704.584
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02			
+ Chiết khấu thương mại	03			
+ Giảm giá hàng bán	04			
+ Hàng bán bị trả lại	05			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	06			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180.150.015.931	686.804.704.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	139.679.972.541	551.636.377.153
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.470.043.390	135.168.327.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.003.740.949	5.697.412.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.235.796.343	20.706.825.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.933.916.633	18.912.598.826
8. Chi phí bán hàng	24		5.910.180.976	24.097.609.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.321.878.606	33.169.778.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		20.005.928.414	62.891.526.820
11. Thu nhập khác	31		29.491.363.823	30.110.867.595
12. Chi phí khác	32		26.620.545.664	26.286.820.940
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.870.818.159	3.824.046.655
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		11.650.609	-7.686.162.478
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.888.397.182	59.029.410.997
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.493.747.472	11.427.716.380
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-632.196.232	1.703.440.039
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		17.026.845.942	45.898.254.578
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		527.200.437	2.493.193.688
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		16.499.645.505	43.405.060.890
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.703	4.597

Xuân Mai, Ngày tháng 1 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/1/2010 đến 31/3/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	22.888.397.182	59.029.410.997
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	6.796.820.113	21.372.582.229
- Các khoản dự phòng	3	10.718.805.790	1.654.012.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.691.418.784)	(2.044.543.662)
- Chi phí lãi vay	6	4.933.916.633	18.912.598.826
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	43.646.520.934	98.924.060.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(51.272.831.197)	(152.861.847.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.940.313.956)	(1.564.038.520)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.802.716.446	161.843.227.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.896.727.065)	(4.169.680.610)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.655.769.111)	(18.848.385.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.619.498.838)	(6.911.054.876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45.268.527.577	23.719.629.986
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(33.078.161.754)	(67.337.805.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.745.536.964)	32.794.105.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.360.976.471)	(103.760.594.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	900.000	7.413.402.734
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(1.952.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		502.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.475.000.000)	(60.542.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.880.210.146
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.090.865	3.513.001.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.657.985.606)	(145.946.479.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.941.017.385	28.732.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.200.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	199.160.565.641	537.405.196.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.624.520.568)	(415.888.272.618)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.176.247.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.477.062.458	134.051.476.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.073.539.888	20.899.101.631
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.223.329.909	11.324.228.278
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.296.869.797	32.223.329.909

Số báo thêm chi tiết vào website www.xmcc.com.vn

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-----------------	--------------	-------------------	------------------

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010**

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 08 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Số 8 Đường Quang Trung, TP Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện chương Mỹ, Hà nội

Tel: (84-4) 33 725 329

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinacorex Xuân Mai

1. Công ty CP Xuân Mai- Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 ngày 11/6/2008, vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinacorex Xuân Mai là: 16.300.000.000 đồng chiếm 75,81%, các cổ đông khác là 5.200.000.000

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinacorex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008, vốn điều lệ của Công ty là 9.500.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinacorex Xuân Mai là: 6.175.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 3.325.000.000

3. Công ty CP Bê tông Vinacorex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 1 ngày 06/05/2008, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/3/2010, số vốn thực góp của các cổ đông mới đạt được 46.064.000.000 đồng, số vốn còn thiếu 3.936.000.000

4. Công ty CP xây lắp vinacorex Xuân mai

Địa chỉ: Tầng 4 TTTM vinacorex, số 8 đường Quang Trung, Hà Đông, Hà nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/3/2010, số vốn thực góp của các cổ đông mới đạt được 15.197.000.000 đồng, số vốn còn thiếu là 6.303.000.000

5. Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai

Địa chỉ: Thủy xuân Tiên, huyện chương mỹ, thành phố Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/3/2010, số vốn thực góp của các cổ đông mới đạt được 8.588.000.000 đồng, số vốn còn thiếu là 412.000.000

5. Công ty liên kết của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

6. Công ty liên kết của Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 2, VP 6, Khu đô thị mới Trung Hòa, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 373 Fax: (84-4) 62 510 720

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính (ngày 31 tháng 03 năm 2010) số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/3/2010, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng là tấm lợp, đay công, cột mốc, nắp công, cầu kiện bê tông nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho

doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

- Nhà cửa vật kiến trúc

20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010***(tiếp theo)*

- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao trong 10 năm bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 và Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai) và các khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cẩm phá và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; giá trị

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Theo Quyết định số 104 QĐ/BTXM-TCHC ngày 13/02/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai, Ban Giám đốc được ủy quyền mua lại cổ phiếu của Công ty trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ mua lại không quá 10% vốn điều lệ tương đương 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Tính đến thời điểm 31/3/2010, Công ty đã mua lại được 358.660 cổ phiếu.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010***(tiếp theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu cấu kiện, lắp dựng được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Tuy nhiên một số hợp đồng lắp dựng của Công ty quy định nhà thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch hiện đang được ghi nhận doanh thu theo khoản thanh toán của chủ đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 6 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	11.357.542.187	4.265.124.289
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	9.607.889.647	4.110.648.573
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	283.871.997	14.153.537
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	455.686.691	106.854.330
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	552.999.995	33.467.849
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	284.827.918	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	172.265.939	
Tiền gửi ngân hàng	21.939.327.610	27.958.205.620

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	13.741.517.327	22.733.826.878
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	155.161.907	2.152.345.539
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	1.152.025.312	1.360.252.696
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	1.099.614.277	1.711.780.507
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	4.556.996.064	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	1.234.012.723	
Tổng cộng	33.296.869.797	32.223.329.909
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	4.964.294.000	964.294.000
<i>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</i>	<i>964.294.000</i>	<i>964.294.000</i>
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai	964.294.000	964.294.000
Tiền gửi có kỳ hạn(01 tháng)	4.000.000.000	
Tổng cộng	4.964.294.000	964.294.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	2.930.952.568	2.303.456.413
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	2.880.194.911	2.246.066.083
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.751.063.200</i>	<i>505.878.777</i>
Công ty Bê tông Phan Vũ	21.451.194	9.143.181
Phải thu tiền nước sạch CBCNV Công ty	120.275.856	121.819.856
Phải thu tiền ứng dầu chạy máy phát điện (Chị Tuyết năng lượng)	4.285.247	4.285.247
CTy CP xuân mai Đạo tú		256.598.195
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 (gốc+lãi)	8.075.484	
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp	46.530.000	-
Cho CB CNV Vay theo khế ước đi Dubai	18.194.368	18.194.368
Nguyễn Văn Nhất	88.682.715	88.682.715
CTy tư vấn thiết kế	2.864.466	
Bán cổ phiếu quỹ	2.433.548.655	
Học phí đào tạo nghề	6.000.000	6.000.000
Lê Xuân Cương - mua CC NTN	1.155.215	1.155.215
Chi nhánh Láng - Hòa Lạc	66.347.640	968.180.434
Phải thu khác	66.347.640	968.180.434
Chi nhánh Hà Đông	62.784.071	772.006.872
Công ty CP Xuân Mai- Đạo Tú		724.311.375
Ban Quản lý dự án Chung cư Vĩnh Phúc		2.586.827
Ban Quản lý dự án Chung cư Xuân Mai		32.435.666

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Các khoản phải thu khác	62.784.071	12.673.004
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	50.757.657	57.390.330
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	50.757.657	57.390.330
Tổng cộng	2.930.952.568	2.303.456.413
4. Hàng tồn kho	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.301.277.512	48.354.225.302
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	21.365.911.776	26.728.243.927
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	5.797.093.998	6.900.020.796
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	15.048.001.983	14.725.960.579
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	215.000	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	90.054.755	
Công cụ, dụng cụ	746.860.639	739.314.455
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	116.510.989	179.170.011
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	110.524.380	207.774.578
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	492.357.854	352.369.866
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	27.467.416	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	236.635.128.860	211.798.939.291
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	198.848.620.699	190.666.747.509
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	11.401.890.547	12.476.420.305
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	11.618.569.112	8.655.771.477
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	14.766.048.502	
Thành phẩm	95.266.108.033	96.116.582.040
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	41.579.701.487	49.434.592.870
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	6.689.207.976	5.769.629.903
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	46.997.198.570	40.912.359.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.069.907.780)	(1.069.907.780)
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	(1.069.907.780)	(1.069.907.780)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	373.879.467.264	355.939.153.308

5 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	61.920.085.434	128.681.422.231	46.058.291.302	5.507.099.745	242.166.898.712
Mua trong kỳ	-	2.547.908.883	1.722.189.644	512.293.727	4.782.392.254
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	18.984.371.194	9.313.906.499	29.000.000	28.327.277.693
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.008.021.806)	(18.424.768.554)	(72.375.553)	(42.505.165.913)
Giảm khác	-	(440.995.335)	(55.165.566)	-	(496.160.901)
Số dư cuối Quý I/2010	61.920.085.434	125.764.685.167	38.614.453.325	5.976.017.919	232.275.241.845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.700.793.354	58.812.364.603	11.265.301.550	2.483.838.191	89.262.297.698
Khấu hao trong kỳ	844.207.616	4.604.975.654	657.030.215	283.993.879	6.390.207.364
Tăng khác	-	392.857.003	-	-	392.857.003
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.567.036.000)	(8.218.704.485)	(43.792.220)	(15.829.532.705)
Giảm khác	-	(400.880.058)	(55.165.566)	-	(456.045.624)
Số dư cuối Quý I/2010	17.545.000.970	55.842.281.202	3.648.461.714	2.724.039.850	79.759.783.736
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	45.219.292.080	69.869.057.628	34.792.989.752	3.023.261.554	152.904.601.014
Tại ngày cuối Quý I/2010	44.375.084.464	69.922.403.965	34.965.991.611	3.251.978.069	152.515.458.109

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010***(tiếp theo)***6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Giá trị phần mềm	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	50.306.500	1.963.665.704	2.013.972.204
Tăng trong năm	20.000.000	-	20.000.000
Tăng khác	-	-	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Số dư ngày 31/3/2010	70.306.500	1.963.665.704	2.033.972.204
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2010	46.208.923	149.999.980	196.208.903
Khấu hao trong kỳ	12.297.413	1.458.333	13.755.746
Số dư ngày 31/3/2010	58.506.336	151.458.313	209.964.649
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	4.097.577	1.813.665.724	1.817.763.301
Tại ngày 31/03/2010	11.800.164	1.812.207.391	1.824.007.555
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/3/2010	01/01/2010
		VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai		31.235.332.624	29.259.933.814
Văn phòng Công ty		12.522.201.609	10.773.365.932
Xây dựng cơ bản dở dang		11.956.824.707	10.207.989.030
Xây dựng bộ xử lý nước thải		104.802.258	104.802.258
Xưởng SX Cầu kiện bê tông dự ứng lực tại Vĩnh Phúc		-	-
Dự án cải tạo trạm y tế		3.250.698.145	3.161.338.145
Dự án cải tạo nôi dài nhịp I xưởng SXC		2.034.037.025	1.872.564.700
Dự án trạm trộn Bala - Hà Đông		3.018.141.008	2.884.387.116
Dự án đầu tư dây chuyền bê tông bọt		20.187.035	20.187.035
Dây chuyền sản xuất cọc dự ứng lực N6		2.564.081.542	1.896.447.972
Dây chuyền sản xuất gạch block		964.877.694	268.261.804
Mua sắm TSCĐ		565.376.902	565.376.902
Đầu tư thiết bị Đắc Lắc		-	-
Đầu tư dây chuyền sản xuất cầu kiện - Nhà máy Xi măng Cẩm Phả		-	-
Máy bơm bê tông		304.817.738	304.817.738
Nâng cấp trạm trộn vữa khô		260.559.164	260.559.164
Đầu tư máy sản xuất tấm sàn bê tông rỗng		-	-
Chi nhánh Hà Đông		18.713.131.015	18.486.567.882
Xây dựng cơ bản dở dang		18.713.131.015	18.486.567.882
Dự án Khu Trung tâm Thương mại		18.713.131.015	18.486.567.882
Công ty CP Bê tông Phan Vũ		54.408.781.242	52.309.908.724
Xây dựng cơ bản dở dang		54.408.781.242	52.309.908.724
Chi phí XD cơ bản chung		7.873.472.446	6.799.201.113
Chi phí đền bù, GPMB			5.504.190.000
Chi phí khảo sát, TK quy hoạch, đồ min		374.089.364	374.089.364
Hạng mục công, hàng rào bảo vệ		1.071.916.211	1.054.549.499
Hạng mục nhà điều hành Công ty		412.654.163	412.654.163
Hạng mục nhà xưởng sản xuất		18.867.862.184	14.543.555.337
Hạng mục san nền, đường GT		4.376.192.417	4.266.329.791
Hạng mục san nền giai đoạn 2		1.462.539.091	1.462.539.091
Hạng mục trạm bơm nước 1+2		233.437.991	160.209.908

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Hạng mục sân bãi cốt liệu	921.106.499	921.106.499
Hạng mục sân bãi thành phẩm	459.991.019	459.991.019
Hạng mục điện chiếu sáng	689.017.332	625.861.063
Hạng mục đường giao thông	1.202.010.692	1.197.931.642
Hạng mục đường vào nhà máy	322.422.421	322.422.421
Hạng mục ga ra để xe ô tô	41.124.103	41.124.103
Hạng mục sân vườn khu hành chính	143.064.296	142.894.305
Hạng mục cấp thoát nước ngoài nhà	431.296.096	354.644.641
Hạng mục trạm trộn 120m3/h	147.024.740	110.584.683
Hạng mục trạm trộn 60m3/h	160.140.592	97.885.394
Hạng mục văn phòng xưởng đội	66.455.542	66.455.542
Hạng mục trạm trộn 30m3/h	7.199.331	787.006
Hạng mục dây truyền công nghệ	934.021.260	835.955.253
Hạng mục công trục 30T	209.062.916	202.522.916
Hạng mục dây truyền CN cọc ly tâm	13.638.708.253	12.305.733.740
Các hạng mục công trình nhỏ khác	363.972.283	46.690.231
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	12.300.512.876	5.787.761.408
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>1.363.434.717</i>	<i>227.177.667</i>
Mua rơ moóc mới	263.177.667	227.177.667
Trạm trộn số 3 60m3/h(QĐSD)	659.433.826	
Công trục 1 dầm 5T	278.513.469	
Máy xúc lật TCM	162.309.755	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>10.275.124.486</i>	<i>5.062.987.185</i>
Công trình đầu tư thi công nhà xưởng mới	6.226.275.016	1.650.830.381
Công trình đầu tư mỏ đá Tuyên Quang(GĐ2)	4.048.849.470	3.412.156.804
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>661.953.673</i>	<i>497.596.556</i>
Sửa chữa nhà 5 tầng Đạo Tú	661.953.673	497.596.556
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	16.868.369.962	16.868.369.962
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>16.868.369.962</i>	<i>16.868.369.962</i>
Văn phòng tầng 6 dự án nhà 29T2	16.868.369.962	16.868.369.962
Tổng cộng	114.812.996.704	104.225.973.908
8. Đầu tư dài hạn khác	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.884.246.213	4.884.246.213
<i>Đầu tư cổ phiếu OTC</i>	<i>4.884.246.213</i>	<i>4.884.246.213</i>
Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Cẩm phả	2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Tổng cộng	4.884.246.213	4.884.246.213

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	1.307.520.674	1.262.737.959
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>486.048.054</i>	<i>430.793.149</i>
Khuôn cọc các loại	45.485.291	45.485.291
Máy phun sơn	27.579.905	
Dàn giáo Xây dựng	64.768.208	64.768.208
Máy vi tính	27.675.000	
Giáo chống đòn gánh cầu 5T sản xuất tấm sàn bê tông rỗng	27.347.185	27.347.185
Gối bị động, con lăn cho dây chuyền vữa khô	10.000.000	10.000.000
Săm, lốp cho xe nâng	5.100.000	5.100.000
Máy khâu bao vữa khô	2.250.000	2.250.000
Giáo chống 3130 mã gông	87.753.385	87.753.385
Giáo chống khuôn đầm N4	77.767.104	77.767.104
8 máy tính + 1 máy in cho Văn phòng Hà Nội	59.837.000	59.837.000
Giáo chống khuôn đầm PPB	4.858.340	4.858.340
Máy hàn PVSX	15.095.236	15.095.236
Mua panen xích	30.531.400	30.531.400
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp	75.958.316	93.358.913
Công cụ, dụng cụ	75.958.316	93.358.913
Chi nhánh Hoà Lạc	669.407.269	662.478.862
Chi nhánh Hà Đông	76.107.035	76.107.035
Dự án khu chung cư Xuân Mai	39.803.035	39.803.035
Dự án Khu hành chính Hà Đông	36.304.000	36.304.000
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	7.905.789.950	2.334.526.947
Khuôn, ván các loại	7.905.789.950	2.334.526.947
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	3.938.728.436	3.558.683.800
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	370.232.852	295.279.997
Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng nhà xưởng	1.090.542.335	769.794.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.477.953.249	2.493.609.212
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	57.385.714	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.326.899	
Tổng cộng	13.229.751.673	7.155.948.706
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	190.962.919.678	202.671.755.612

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	145.617.751.694	140.474.151.671
Văn phòng Công ty	137.362.540.895	134.788.903.472
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	52.379.304.297	53.051.666.352
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	58.692.220.252	59.784.085.432
Ngân hàng HDB - CN Hà Đông	7.948.140.226	12.512.365.818
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	18.342.876.120	9.440.785.870
Chi nhánh Láng - Hòa Lạc	8.255.210.799	5.685.248.199
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	8.255.210.799	5.685.248.199
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	5.443.360.904	11.178.843.527
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	5.443.360.904	11.178.843.527
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	39.901.807.080	38.135.890.414
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây		2.852.300.000
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	19.978.251.723	15.284.296.757
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	19.923.555.357	19.999.293.657
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	-	12.882.870.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		12.882.870.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	7.823.813.782	10.911.662.292
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	4.656.876.282	6.724.412.292
Ngân hàng Công thương Hà Tây	1.638.998.279	2.661.281.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.639.000.000	3.624.000.000
Vay vốn ODA	378.878.003	439.130.692
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	3.166.937.500	4.187.250.000
Tổng cộng	198.786.733.460	213.583.417.904
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.500.547.912	255.784.291
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
Thuế xuất nhập khẩu		78.870.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.141.273.179	10.375.726.677
Thuế thu nhập cá nhân	104.227.663	144.912.785
Các loại thuế khác	15.365.198	15.365.198
Tổng cộng	16.761.413.952	10.870.659.251
12. Chi phí phải trả	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	6.390.442.941	3.861.658.012

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

Chi nhánh Hà Đông	6.390.442.941	3.861.658.012
Trích trước chi phí nhà 5T1 Xuân Mai	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích trước chi phí nhà 5T3 Vĩnh Phúc		471.215.071
Trích trước chi phí nhà 5T4 Vĩnh Phúc	500.000.000	500.000.000
Trích trước chi phí nhà 5T3 Xuân Mai		700.000.000
Trích trước chi phí nhà 11T Vĩnh Phúc	2.400.000.000	
Trích trước chi phí nhà CT2 Ngõ Thị Nhậm	2.490.442.941	1.190.442.941
Tổng cộng	6.390.442.941	3.861.658.012
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	13.497.722.593	26.831.581.795
Kinh phí công đoàn	88.117.295	75.448.401
Bảo hiểm xã hội	998.413.901	76.629.065
Bảo hiểm y tế	17.271.088	11.783.330
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		27.748.337
Các khoản phải trả khác	12.393.920.309	26.639.972.662
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	331.068.427	147.728.698
Kinh phí công đoàn	30.023.527	26.677.045
Bảo hiểm xã hội, Y tế	301.044.900	117.359.671
Phải trả, phải nộp khác		3.691.982
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	7.354.379.183	6.219.067.620
Kinh phí công đoàn	119.233.774	123.299.520
Bảo hiểm xã hội	539.512.961	266.946.609
Phải trả khác	6.695.632.448	5.828.821.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	408.969.166	334.266.080
Kinh phí công đoàn	118.894.721	112.525.012
Bảo hiểm xã hội	135.114.364	50.008.800
Bảo hiểm y tế	27.637.029	7.506.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.323.052	164.226.268
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	124.035.648	
Kinh phí công đoàn	46.230.000	
Bảo hiểm xã hội	60.907.770	
Bảo hiểm y tế	12.458.408	
Phải trả khác	4.439.470	
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	16.346.079	
Kinh phí công đoàn	9.408.948	
Bảo hiểm xã hội	1.822.104	
Bảo hiểm y tế	377.027	
Phải trả khác	4.738.000	

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng cộng	21.732.521.096	33.532.644.193
14. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	133.186.631.511	78.406.042.128
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	39.953.563.458	25.983.157.247
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	72.771.860.153	46.426.537.881
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	18.211.200.887	5.658.330.887
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	1.911.990.900	
Vay ODA	338.016.113	338.016.113
Nợ dài hạn	59.936.725.521	39.034.951.887
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	59.936.725.521	39.034.951.887
Tổng cộng	193.123.357.032	117.440.994.015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010**

(tiếp theo)

Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

đ) Cổ phiếu

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	358.660	558.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>358.660</i>	<i>558.200</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.641.340	9.441.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.641.340</i>	<i>9.441.800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.431.725.880	12.919.336.046
Quỹ dự phòng tài chính	3.371.209.092	3.177.577.952
Tổng cộng	16.802.934.972	16.096.913.998

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	81.955.974.372	451.082.937.156
Doanh thu kinh doanh bất động sản	90.094.777.840	235.721.767.428
Doanh thu tư vấn	4.381.174.737	
Doanh thu khác	3.718.088.982	
Tổng cộng	180.150.015.931	686.804.704.584
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2010	01/01/2010

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

(tiếp theo)

	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp và xây dựng	81.955.974.372	451.082.937.156
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	90.094.777.840	235.721.767.428
Doanh thu thuần tư vấn	4.381.174.737	
Doanh thu thuần khác	3.718.088.982	
Tổng cộng	180.150.015.931	686.804.704.584
18. Giá vốn hàng bán	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	53.565.508.538	338.850.762.930
Giá vốn kinh doanh bất động sản	81.608.865.697	212.785.614.223
Giá vốn tư vấn	2.306.396.147	
Giá vốn khác	2.199.202.159	
Tổng cộng	139.679.972.541	551.636.377.153
19. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.003.740.949	732.590.624
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		2.717.061.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.117.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18.640.497
Tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây		111.820.005
Tổng cộng	1.003.740.949	5.697.412.480
20. Chi phí tài chính	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.933.916.633	18.911.107.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.301.879.710	1.546.493.815
Chi phí tài chính khác		249.224.204
Tổng cộng	6.235.796.343	20.706.825.154
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.493.747.472	11.427.716.380
Tổng cộng	6.493.747.472	11.427.716.380

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2010***(tiếp theo)*

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/3/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	16.499.645.505	43.405.060.890
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.499.645.505	43.405.060.890
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.641.340	9.441.186
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.711	4.597

Số liệu trên cột so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất 2009 của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2010

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**Người lập****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Nguyễn Thị Thu Thủy****Vũ Ngọc Nho****Đặng Hoàng Huy**

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	52.174.926.682	(9.780.176.355)	28.522.079.948	170.916.830.275
- Tăng vốn trong năm trước	-	500.000.000	(21.200.000)		478.800.000
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-		43.405.060.890	43.405.060.890
- Tăng khác	-	-			-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-			-
- Giảm khác	-	314.750.000		25.954.576.715	26.269.326.715
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	52.360.176.682	(9.801.376.355)	45.972.564.123	188.531.364.450
- Tăng vốn trong kỳ này	-	10.653.017.385			10.653.017.385
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		17.026.845.942	17.026.845.942
- Tăng khác	-	-			-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	9.770.531.270		9.770.531.270
- Giảm khác	-	-		(5.056.087.781)	(5.056.087.781)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	63.013.194.067	(30.845.085)	57.943.322.284	220.925.671.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Diễn giải	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,05	67,89
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,95	32,11
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,15	76,76
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,78	20,38
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,61	0,50
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,05	0,05
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	9,45	6,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,56	4,59
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,16	22,51

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)